

病氣 Illness 疾病 Jíbìng

1	病氣 illness	病氣病	Bìngqì bìng
2	症状 symptom	症状	zhèngzhuàng
3	頭痛 headache	头痛	tóutòng
4	腹痛 stomachache/abdominal pain	腹痛胃痛/腹痛	fùtòng wèitòng/fùtòng
5	風邪 cold	风邪冷	fēng xié lěng
6	花粉症 hay fever/pollinosis	花粉症花粉症/花粉症	huāfěn zhèng huāfěn zhèng/huāfěn zhèng
7	鼻炎 nasal catarrh	鼻炎	bíyán
8	下痢 diarrhea/diarrhoca	下腹泻/腹泻	xià fùxiè/fùxiè
9	捻挫 sprain	捻挫扭伤	niǎncuò niǔshāng
10	骨折 fracture	骨折	gǔzhé
11	出血 hemorrhage /hoemorrhage	出血性出血/蹄出血	chūxiě xìng chūxiě/tí chūxiě
12	貧血 anemia /anaemia	贫血贫血/贫血	pínxiě pínxiě/pínxiě
13	発疹 eruption	发疹爆发	fāzhěn bàofā
14	喘息 asthma	喘息哮喘	chuǎnxi xīāochuǎn
15	肝臓病 liver trouble	肝臓病	gānzàngbìng
16	心臓病 heart disease	心臓病	xīnzàng bìng
17	腎臓病 kidney trouble	腎臓病	shènzàng bìng
18	胃腸病 gastrointestinal disorder	胃腸病	wèi cháng bìng
19	糖尿病 diabetes	糖尿病	tángniàobìng
20	血圧 blood pressure	血压血压	xuèyā xièyā
21	血糖値 blood-sugar level	血糖值	xiè táng zhí
22	体温 body temperature	体温体温	tǐwēn tǐwēn
23	骨が折れる break a bone	骨折	Gǔzhé
24	血が出る bleed	出血会流血	chūxiě huì liúxuè
25	頭が痛い have a headache	头疼	tóuténg
26	お腹が痛い have a stomachache	肚子疼	dùzi téng
27	寒気がする feel a chill	感到寒冷	gǎndào hánlěng
28	鼻水、くしゃみが出る have a running nose, sneezing	鼻子流鼻涕，打喷嚏	bí zǐ liú bíti, dǎ pēntì
29	皮膚が腫れて、かゆい skin is swollen and itchy	皮肤肿胀和发痒か皮肤肿胀和发痒	pífū zhǒngzhàng hé fá yǎngkǎ pífū zhǒngzhàng hé fá yǎng